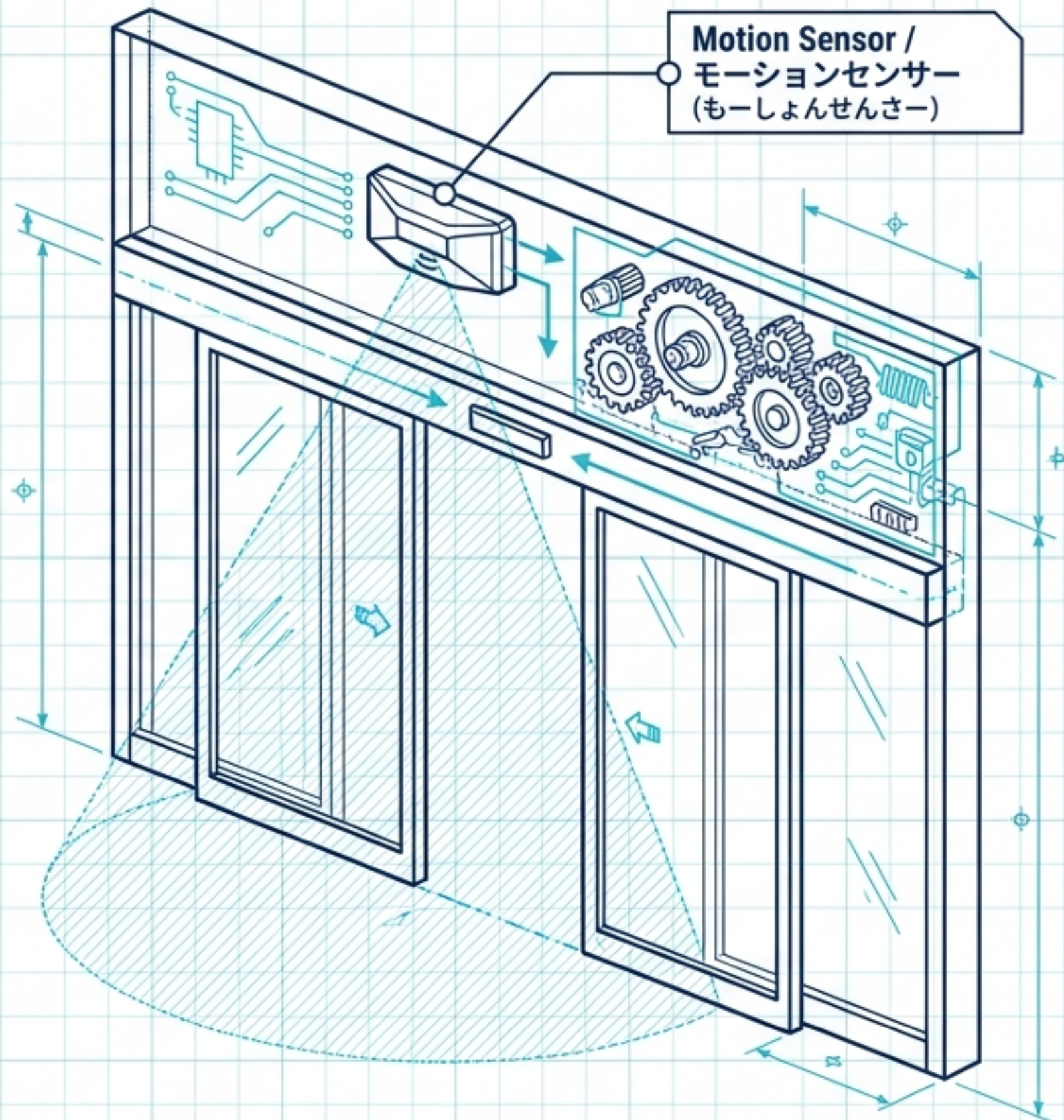




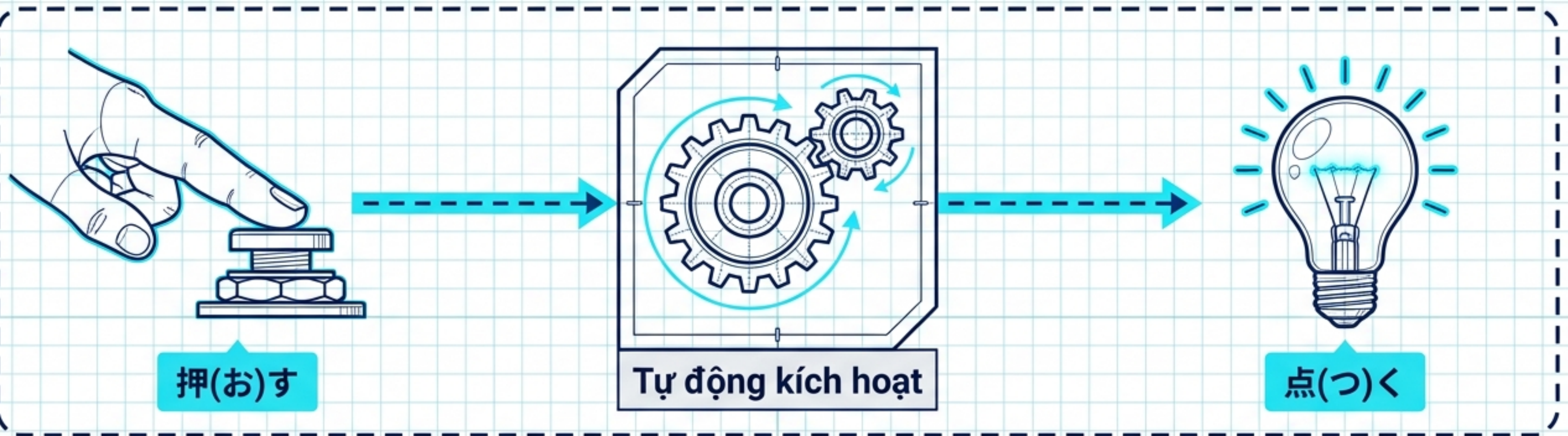
ぶんぽう
【N3 文法(ぶんぽう)】

ようになっている
～ようになっている
Cơ Chế & Hệ Thống Tự Động

Dành cho tự học & ôn thi JLPT N3



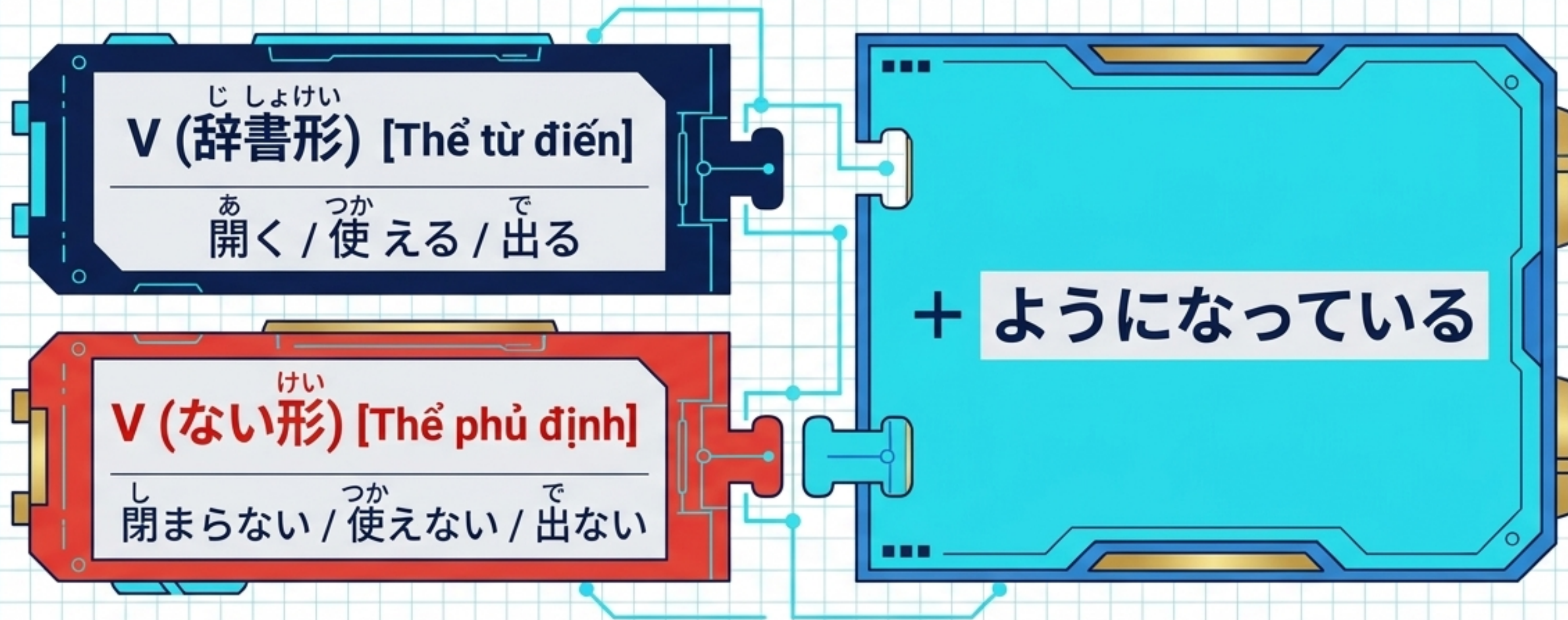
Ý nghĩa cốt lõi (本質的(ほんしつてき)な意味(いみ))



Được thiết kế / cài đặt để tự động hoạt động như thế.

- Diễn tả cơ chế tự động của máy móc, thiết bị hoặc hệ thống.
- Máy móc tự phản hồi lại thao tác ban đầu mà không cần con người làm thủ công bước tiếp theo.

Cách kết hợp (接続(せつぞく))



***Chú ý:** Thường đi kèm với động từ chỉ khả năng (可能形(かのうけい)) hoặc tự động từ (自動詞(じどうし)). Tuyệt đối **không dùng** với V-masu hay V-ta.

Ví dụ thực tế 1 (例文(れいぶん) 1)

顔(かお)を 見(み)せると
ロック(ろっく)が外(はず)れる
ようになっていきます。

(Khi đưa khuôn mặt ra,
khóa màn hình sẽ tự động mở.)

み
見せると

(Điều kiện thao tác)

はず
外れるようになっていきます

(Cơ chế tự động)



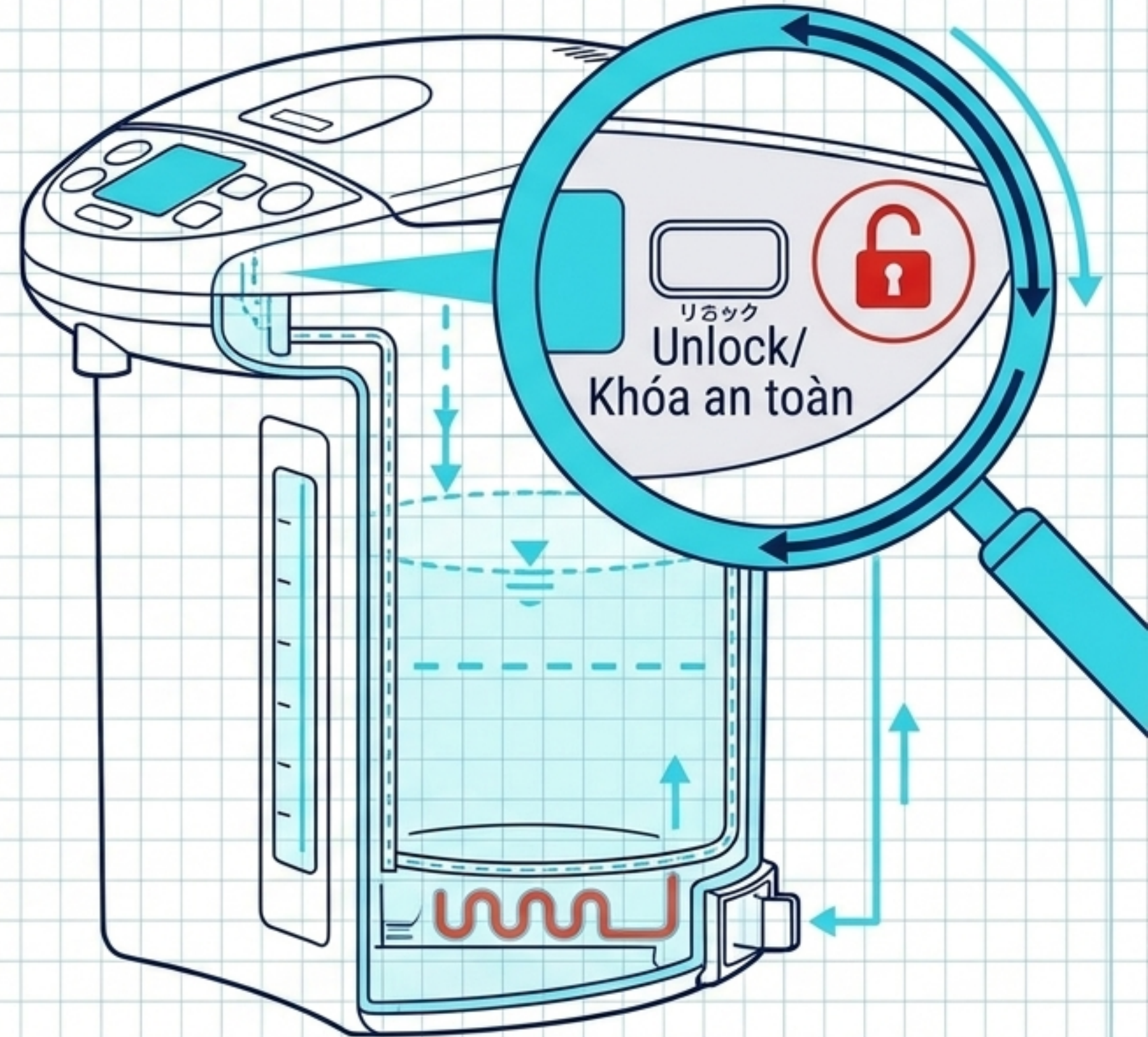
Ví dụ thực tế 2 (例文(れいぶん) 2)

このボタンを
お押さないと、お湯が
で出ないようになっている。

(Nếu không bấm nút này,
nước nóng sẽ không thể chảy ra.)



Thiết kế an toàn (安全設計)
của đồ gia dụng Nhật Bản thường dùng
cấu trúc này để bảo vệ người dùng.



Phân biệt bảy JLPT N3 (似^ににている文法の比較^{ぶんぽう ひかく})

~ようになっている



Cơ chế máy móc
(きかい 機械・しすてむ システム)

Vốn dĩ đã được cài đặt
tự động như vậy.

(VD: Cửa tự động mở)

~ようになる



Sự thay đổi năng lực
(へんか 変化)

Trước đây con người không
thể, giờ **ĐÃ CÓ THỂ** làm được.

(VD: Đã có thể bơi)

~ようにしている



Thói quen / Nỗ lực
(しゅうかん 習慣・どりょく 努力)

Bản thân luôn cố gắng duy
trì làm gì đó mỗi ngày.

(VD: Cố gắng ăn rau)

Luyện tập 1: Chọn đáp án đúng (練習(れんしゅう) 1)

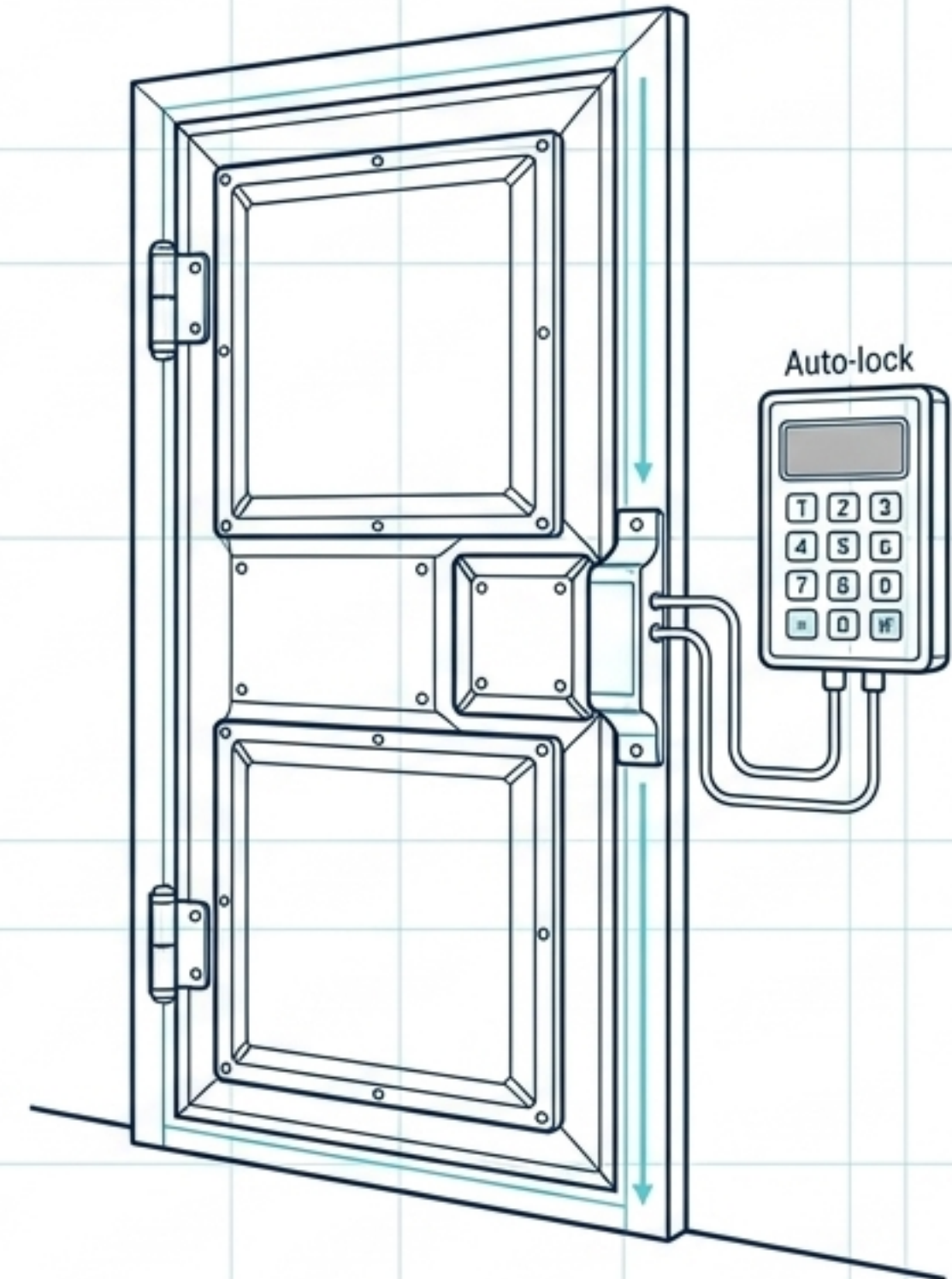
このドアは、^{どあ}暗証番号^{あんしょうばんごう}を()
^あ開かないようになっています。

A. ^お押さないと

B. ^お押せるように

C. ^お押すように

D. ^お押さなくても



Luyện tập 1 - Đáp án (解(かい)答(とう) 1)

このドアは、暗証番号を（ ）
開かないようになっています。

✓ A. 押さない

B. 押せるように

C. 押すように

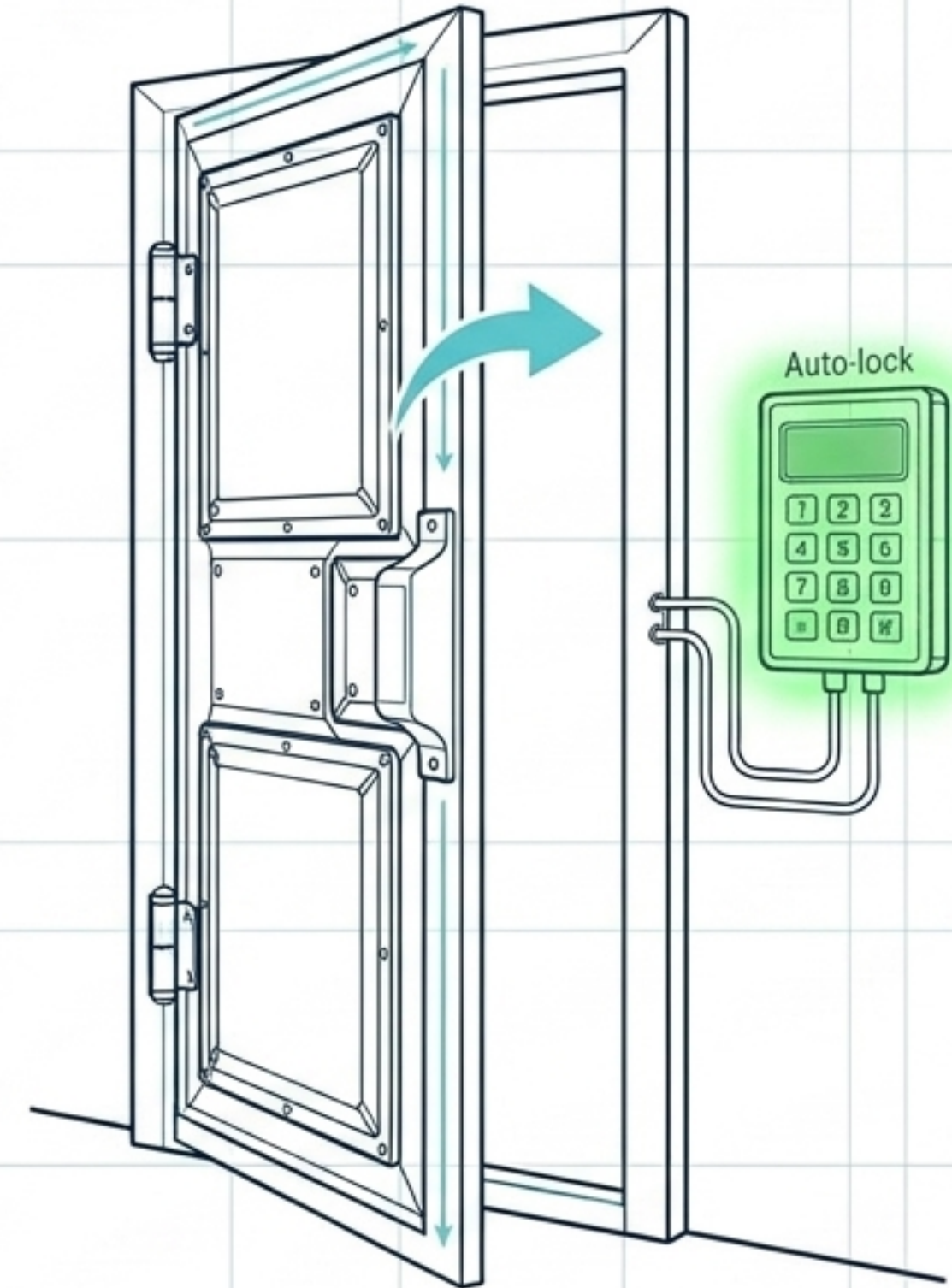
D. 押さなくても

Đáp án đúng: A. 押(お)さない

Full Sentence: このドア(どあ)は、暗証番号(あんしょうばんごう)を押(お)さない
開(あ)かないようになっています。

Translation: (Cái cửa này, nếu không bấm mã số thì nó sẽ không mở ra).

Giải thích: Vế sau là "開(あ)かない" (không mở), nên vế trước phải là điều kiện
"nếu không làm X" → '押(お)さない'. Đây là cơ chế bảo mật đã được cài đặt sẵn.



Luyện tập 2: Sắp xếp câu (練習(れんしゅう) 2 : 並(なら)べ替(かえ))

Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh và chọn từ ở vị trí dấu ★.

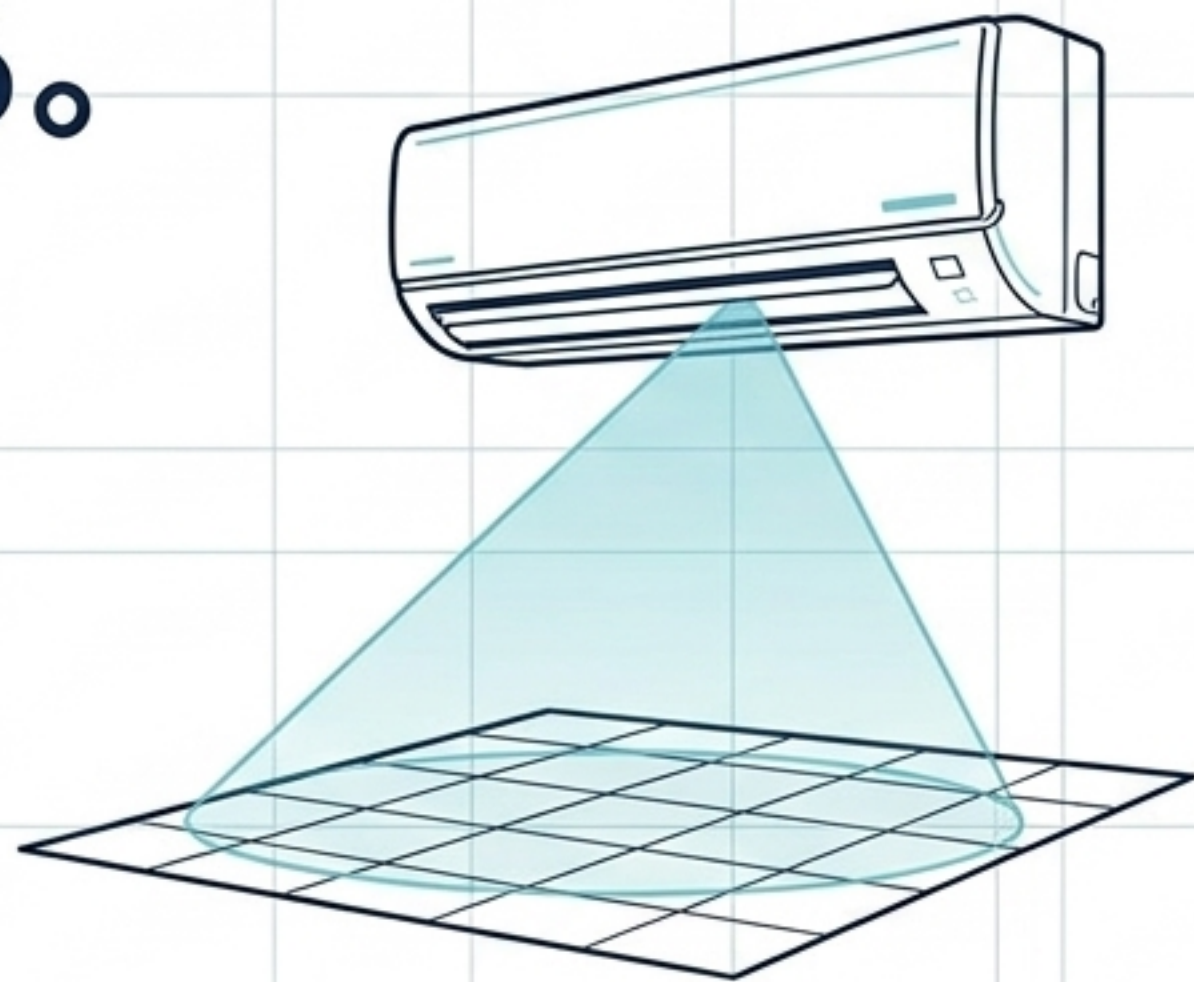
わたし へ や ひと
私の 部屋の エアコンは、人が _____ ★ _____
_____ ようになっている。

1. 消える

2. 自動で

3. いなくなる

4. と



Luyện tập 2 - Đáp án (解(かい)答(とう) 2)



Thứ tự đúng: 3 → 4 → 2 → 1 (Đáp án tại ★ là: 2. 自動で)

Giải thích (解説):

私の部屋のエアコンは、人がいなくなると自動で消えるようになっている。

(Điều hòa phòng tôi có cơ chế là: Hễ không có người là nó sẽ tự động tắt).

- Cấu trúc điều kiện "Hễ...": V-ru + と → いなくなる + と
- Trạng từ bổ nghĩa: 自動で (một cách tự động) bổ nghĩa cho 消える (tắt).
- Quy tắc cốt lõi: Đứng trước ようになっている phải là V-ru → 消える.

Tổng kết bài học (まとめ)



Hãy chụp ảnh màn hình này để ôn tập nhé!

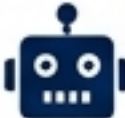
Công thức

$V(\text{辞書形}) / V(\text{ない形}) + \text{ようになっている}$

Ý nghĩa

Cài đặt, cơ chế tự động của máy móc/hệ thống
(Thao tác A → Tự động xảy ra B).

Đừng nhầm lẫn!

-  ようになっている = Máy móc tự động làm.
-  ようになる = Con người thay đổi khả năng (Đã có thể).
-  ようにしている = Con người nỗ lực duy trì thói quen.